

BẢNG GIÁ THU VIỆN PHÍ

(Kèm thông báo số 1968/BVKV-TCKT ngày 10/9/2025 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
CT-SCANNER 1-32 DÂY			
1	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
2	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
3	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
4	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
5	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
6	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
7	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
8	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
9	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
10	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
11	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
12	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
13	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
14	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
15	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
16	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
17	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100
18	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
19	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100
20	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)[có thuốc]	663.400
21	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
22	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100
23	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
24	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	550.100
25	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	663.400
26	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
27	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100
28	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
29	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550.100



Handwritten signature in blue ink.

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
CT-SCANNER 64-128 DÂY			
30	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.486.800
31	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
32	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
33	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
34	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
35	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
36	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
37	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
38	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1.732.400
39	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
40	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400
41	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
42	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
43	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1.732.400
44	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.732.400
45	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.732.400
46	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
47	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
48	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
49	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
50	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
51	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
52	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
53	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
54	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
55	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1.486.800
56	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.201.400
57	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3.493.600
58	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
59	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.486.800
60	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
61	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.486.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
62	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
63	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
64	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.486.800
65	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
66	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
67	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
68	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.486.800
69	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
70	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400
71	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.732.400
72	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
73	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
74	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
75	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800
76	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
DỊCH VỤ Y TẾ			
77		Cấp giấy chứng nhận thương tích	160.000
78		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị (thành bụng, bẹn ...) Protack 5nm dùng trong phẫu thuật nội soi	1.591.838
79		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị (thành bụng, bẹn, ...) Protack 5mm dùng trong phẫu thuật nội soi	1.746.278
80		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dao Thunderbeat 5mm, 35cm, tay cầm phía trước, loại S. Model: TB-0535FCS	1.455.232
81		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dao Thunderbeat, 9cm, Open Fine Jaw, Model: TB-009OF	1.746.278
82		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn đầu dò chuyên cắt Amidan, nạo VA	1.637.136
83		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn đầu dò cuống mũi Reflex Ultra 45	1.637.136
84		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn đầu dò phẫu thuật xoang	1.637.136
85		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn đầu dò Turbinator cắt cuống mũi (có đường nước)	1.637.136
86		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dây dẫn đường Zebra	298.266
87		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dụng cụ khâu cắt nối thẳng GIA 60-3.8 (dùng chung với băng đạn GIA 60-38L)	1.637.136
88		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dụng cụ khâu cắt nối thẳng GIA 80-4.8 (dùng chung với băng đạn GIA 80-48L, GIA 80-38L)	1.637.136
89		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn dụng cụ khâu cắt nối tròn EEA31	1.637.136
90		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn mũi cắt sọ não bằng kim cương	279.625
91		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn mũi khoan mài sọ não bằng kim cương	319.571
92		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn mũi khoan phá sọ não bằng kim cương	319.571
93		Chi phí hấp, sấy, khử khuẩn rọ bắt sỏi	298.266

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
94		Chi phí vật tư y tế phẫu thuật tai mũi họng có sử dụng máy Hummer	5.680.000
95		Drap giường	220.000
96		Quả lọc Elisio 19M chạy 01 lần	280.000
97		Quả lọc Elisio 19M chạy 02 lần	224.000
98		Quả lọc Elisio 19M chạy 03 lần	168.000
99		Quả lọc Elisio 19M chạy 04 lần	112.000
100		Quả lọc Elisio 19M chạy 05 lần	56.000
101		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 60 chạy 02 lần	408.240
102		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 60 chạy 03 lần	306.180
103		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 60 chạy 04 lần	204.120
104		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 60 chạy 05 lần	102.060
105		Quả lọc Polyethersufone H160 chạy 01 lần	300.000
106		Quả lọc Polyethersufone H160 chạy 02 lần	240.000
107		Quả lọc Polyethersufone H160 chạy 03 lần	180.000
108		Quả lọc Polyethersufone H160 chạy 04 lần	120.000
109		Quả lọc Polyethersufone H160 chạy 05 lần	60.000
110		Quả lọc Polyethersufone H180 chạy 01 lần	325.000
111		Quả lọc Polyethersufone H180 chạy 02 lần	260.000
112		Quả lọc Polyethersufone H180 chạy 03 lần	195.000
113		Quả lọc Polyethersufone H180 chạy 04 lần	130.000
114		Quả lọc Polyethersufone H180 chạy 05 lần	65.000
115		Quả lọc thận nhân tạo High Flux 130U chạy 04 lần	126.000
116		Quả lọc thận nhân tạo High Flux 130U chạy 05 lần	63.000
117		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 60 chạy 01 lần	510.300
118		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 80 chạy 01 lần	525.000
119		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 80 chạy 02 lần	420.000
120		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 80 chạy 03 lần	315.000
121		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 80 chạy 04 lần	210.000
122		Quả lọc máu Helixon FX cordia x 80 chạy 05 lần	105.000
123		Quả lọc Sure flux - 150E chạy 01 lần	327.000
124		Quả lọc Sure flux - 150E chạy 02 lần	262.000
125		Quả lọc Sure flux - 150E chạy 03 lần	196.000
126		Quả lọc Sure flux - 150E chạy 04 lần	131.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
127		Quả lọc Sure flux - 150E chạy 05 lần	65.000
128		Quả lọc thận nhân tạo High Flux 130U chạy 01 lần	315.000
129		Quả lọc thận nhân tạo High Flux 130U chạy 02 lần	252.000
130		Quả lọc thận nhân tạo High Flux 130U chạy 03 lần	189.000
131		Thẻ thăm nuôi bệnh	15.000
132		Vận chuyển xe cấp cứu 115 (Tính số km thực tế theo đồng hồ xe đơn giá 20.000đồng/km)	20.000
ĐIỆN CƠ - ĐIỆN NÃO			
133	21.0031.1775	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	135.300
134	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản	135.300
135	21.0030.1776	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	155.600
136	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	75.200
137	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	75.200
138	02.0143.1775	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300
139	02.0142.1775	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300
140	21.0029.1775	Ghi điện cơ	135.300
141	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300
142	02.0144.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300
143	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300
144	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300
145	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300
146	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300
147	03.0145.1775	Ghi điện cơ kim	135.300
148	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200
149	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	75.200
150	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	75.200
151	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200
152	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	75.200
ĐIỆN TIM			
153	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900
154	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215.800
155	02.0096.1798	Holter huyết áp	215.800
156	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600
157	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	215.800
158	03C2.2.42	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Monitoring	70.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP			
159	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU			
160	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500
161	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	257.100
162	K02.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu	222.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC			
163	K48.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức tích cực	418.500
164	K48.HSTC	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực	799.600
165	K48.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	257.100
166	K48.1917	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức tích cực	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI CHẨN THƯƠNG			
167	K24.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Chấn thương chỉnh hình	418.500
168	K24.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	341.800
169	K24.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	301.600
170	K24.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	269.200
171	K24.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	229.200
172	K24.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI THẦN KINH			
173	K20.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại thần kinh	418.500
174	K20.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Ngoại thần kinh	341.800
175	K20.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Ngoại thần kinh	301.600
176	K20.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Ngoại thần kinh	269.200
177	K20.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Ngoại thần kinh	229.200
178	K20.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Ngoại thần kinh	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI TỔNG HỢP			
179	K19.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	418.500
180	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Ngoại tổng hợp	341.800
181	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Ngoại tổng hợp	301.600
182	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Ngoại tổng hợp	269.200
183	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Ngoại tổng hợp	229.200
184	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Ngoại tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA NHI			
185	K18.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	418.500
186	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	257.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
GIƯỜNG KHOA NỘI THẦN KINH			
187	K14.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Thần kinh	418.500
188	K14.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TIM MẠCH			
189	K04.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	418.500
190	K04.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TỔNG HỢP			
191	K03.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	418.500
192	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	257.100
193	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA PHỤ SẢN			
194	K27.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - sản	418.500
195	K27.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	341.800
196	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	301.600
197	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	269.200
198	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	229.200
199	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	222.300
GIƯỜNG KHOA THẬN			
200	K07.1906	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội Thận - Tiết niệu	418.500
201	K07.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội thận - tiết niệu	257.100
GIƯỜNG KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN			
202	K16.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	222.300
203	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177.300
HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
204	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800
205	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800
KHÁM BỆNH			
206	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200.000
207	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200.000
208	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200.000
209	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200.000
210	13.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200.000
211	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200.000
212	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200.000
213	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
214	08.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	200.000
215	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình [Dịch Vụ]	45.000
216	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình [Không chọn Bác sỹ]	45.000
217	02.13	Khám Da liễu [Dịch Vụ]	45.000
218	02.13	Khám Da liễu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
219	14.30	Khám Mắt [Dịch Vụ]	45.000
220	14.30	Khám Mắt [Không chọn Bác sỹ]	45.000
221	10.19	Khám Ngoại [Dịch Vụ]	45.000
222	10.19	Khám Ngoại [Không chọn Bác sỹ]	45.000
223	10.2	Khám Ngoại thần kinh [Dịch Vụ]	45.000
224	10.20	Khám Ngoại thần kinh [Không chọn Bác sỹ]	45.000
225	03.18	Khám Nhi [Dịch Vụ]	45.000
226	03.18	Khám Nhi [Không chọn Bác sỹ]	45.000
227	02.03	Khám Nội [Dịch Vụ]	45.000
228	02.03	Khám Nội [Không chọn Bác sỹ]	45.000
229	2.06	Khám Nội cơ - xương - khớp [Dịch Vụ]	45.000
230	02.06	Khám Nội cơ - xương - khớp [Không chọn Bác sỹ]	45.000
231	2.5	Khám Nội hô hấp [Dịch Vụ]	45.000
232	02.50	Khám Nội hô hấp [Không chọn Bác sỹ]	45.000
233	2.07	Khám Nội thận - tiết niệu [Dịch Vụ]	45.000
234	02.07	Khám Nội thận - tiết niệu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
235	2.08	Khám Nội tiết [Dịch Vụ]	45.000
236	02.08	Khám Nội tiết [Không chọn Bác sỹ]	45.000
237	2.05	Khám Nội tiêu hóa [Dịch Vụ]	45.000
238	02.05	Khám Nội tiêu hóa [Không chọn Bác sỹ]	45.000
239	2.04	Khám Nội tim mạch [Dịch Vụ]	45.000
240	02.04	Khám Nội tim mạch [Không chọn Bác sỹ]	45.000
241	13.27	Khám Phụ sản [Dịch Vụ]	45.000
242	13.27	Khám Phụ sản [Không chọn Bác sỹ]	45.000
243	17.31	Khám Phục hồi chức năng [Dịch Vụ]	45.000
244	17.31	Khám Phục hồi chức năng [Không chọn Bác sỹ]	45.000
245	16.29	Khám Răng hàm mặt [Dịch Vụ]	45.000
246	16.29	Khám Răng hàm mặt [Không chọn Bác sỹ]	45.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
247		Khám sức khỏe em bé từ thứ 2 đến thứ 6	160.000
248	15.28	Khám Tai mũi họng [Dịch Vụ]	45.000
249	15.28	Khám Tai mũi họng [Không chọn Bác sỹ]	45.000
250	02.15	Khám Tâm Thần [Dịch Vụ]	45.000
251	02.15	Khám Tâm Thần [Không chọn Bác sỹ]	45.000
252	2.14	Khám Thần kinh [Dịch Vụ]	45.000
253	02.14	Khám Thần kinh [Không chọn Bác sỹ]	45.000
254	2.11	Khám Truyền nhiễm [Dịch Vụ]	45.000
255	02.11	Khám Truyền nhiễm [Không chọn Bác sỹ]	45.000
256	10.33	Khám Ung bướu [Dịch Vụ]	45.000
257	10.33	Khám Ung bướu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
258	08.16	Khám Y học cổ truyền [Dịch Vụ]	45.000
259	08.16	Khám Y học cổ truyền [Không chọn Bác sỹ]	45.000
MÁU			
260	N07.07.010.2.K794 28	Bộ dụng cụ gạn tách (21/8/2025)	2.694.993
261	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml (2024)	170.000
262	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml (2024)	200.000
263	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (2024)	310.000
264	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 2024	902.000
265	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 2024	1.027.000
266	9.1.NAT	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần, đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) (2024)	1.105.000
267	9.4.KTNAT	Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 250ml (2024)	1.216.000
268	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (2024)	377.000
269	8.2.NAT	Túi pool và lọc bạch cầu (2024)	798.000
MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU			
270	1.8	<Tạm ngưng> Máu toàn phần 450ml	1.085.000
271	VM.79428	Chi phí vận chuyển máu	17.000
272	VM.79040	Công Vận Chuyển Máu	17.000
MRI			
273	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.250.800
274	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1.341.500
275	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
276	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
277	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
278	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.341.500
279	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
280	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.341.500
281	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
282	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.250.800
283	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1.341.500
284	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
285	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
286	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.341.500
287	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
288	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.341.500
289	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800
290	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800
291	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.341.500
292	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
293	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
294	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.341.500
295	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
296	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.250.800
297	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.341.500
298	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
299	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800
300	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500
301	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
302	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1.341.500
303	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
304	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800
305	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1.341.500
306	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800
307	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
308	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
309	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.341.500
310	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
311	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100
NỘI SOI			
312	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100
313	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	575.300
314	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500
315	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
316	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100
317	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	798.300
318	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000
319	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300
320	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300
321	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300
322	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300
323	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100
324	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100
325	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100
326	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500
327	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800
328	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100
329	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800
330	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500
331	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800
332	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800
333	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500
334	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800
335	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500
336	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500
337	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200
338	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500
339	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100
340	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000
341		Test HP	60.000
NỘI SOI PHẾ QUẢN			
342	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	1.808.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
343	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100
344	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100
345	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	965.700
346	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	1.204.300
347	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê không sinh thiết]	793.800
348	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	2.678.400
NỘI SOI TAI MŨI HỌNG			
349	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400
350	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000
351	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000
352	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40.000
353	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000
OXY			
354	40.17	Oxy I (<2 l/p)	1.080
355	40.17	Oxy II (2-3 l/p)	1.620
356	40.17	Oxy III (>3 l/p)	2.700
357	40.17	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780
358	40.17	Oxy V (>7 l/p)	4.860
PHẪU THUẬT BÔNG			
359	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900
360	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900
361	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900
362	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900
363	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900
364	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900
365	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600
366	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600
367	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600
368	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600
PHẪU THUẬT LAO			
369	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600
370	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600
371	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600
PHẪU THUẬT MẮT			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
372	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200
373	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200
374	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600
375	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết dịch đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600
376	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100
377	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600
378	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100
379	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500
380	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400
381	14.0177.0765	Khâu củng mạc	849.600
382	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.244.100
383	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100
384	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1.244.100
385	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tế]	897.100
386	14.0179.0770	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799.600
387	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800
388	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
389	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600
390	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100
391	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600
392	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698.800
393	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599.800
394	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200
395	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200
396	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300
397	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700
398	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100
399	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300
400	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600
401	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200
402	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100
403	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600
404	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.632.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
405	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.632.200
406	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.351.400
407	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600
408	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	4.699.100
409	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	930.200
410	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	6.258.000
411	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	930.200
412	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900
413	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200
414	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200
415	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000
416	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000
417	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	151.000
418	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100
419	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100
420	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100
421	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500
PHẪU THUẬT NGOẠI KHOA			
422	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	2.705.700
423	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400
424	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang[gây tê]	4.228.900
425	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400
426	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu[gây tê]	4.228.900
427	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400
428	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4.846.800
429	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200
430	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100
431	10.0639.0469_GT	Các phẫu thuật đường mật khác[gây tê]	3.251.240
432	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900
433	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2.277.400
434	10.0687.0492_GT	Các phẫu thuật thành bụng khác[gây tê]	2.816.800
435	10.0962.0574_GT	Cai máy thở[gây tê]	3.964.400
436	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
437	10.0608.0471_GT	Cầm máu nhu mô gan[gây tê]	3.849.683
438	10.0348.0582	Cầm niệu quản bằng quang	3.433.300
439	10.0369.0434	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100
440	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu[gây tê]	3.676.400
441	07.0024.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông[gây tê]	3.229.242
442	07.0025.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông[gây tê]	3.229.242
443	07.0027.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ[gây tê]	3.229.242
444	07.0013.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc[gây tê]	2.601.644
445	07.0008.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.601.644
446	07.0016.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow[gây tê]	3.229.242
447	07.0028.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ[gây tê]	3.229.242
448	07.0007.0362_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.294.095
449	07.0009.0360_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.601.644
450	07.0011.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[gây tê]	3.229.242
451	07.0006.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân[gây tê]	3.229.242
452	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300
453	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[gây tê]	4.306.900
454	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500
455	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500
456	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[gây tê]	1.229.491
457	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn[gây tê]	1.229.491
458	11.0028.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[gây tê]	1.376.342
459	11.0025.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[gây tê]	1.376.342
460	12.0240.0482_GT	Cắt bỏ khối u tá tụy[gây tê]	7.995.940
461	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100
462	10.0645.0486_GT	Cắt bỏ nang tụy[gây tê]	3.358.215
463	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
464	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
465	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[gây tê]	2.035.200
466	07.0034.0357_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên[gây tê]	3.229.242
467	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nổi lớn	5.141.100
468	10.0497.0489_GT	Cắt bỏ u mạc nổi lớn[gây tê]	3.723.869
469	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5.887.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
470	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang[gây tê]	4.306.900
471	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo[gây tê]	3.767.500
472	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng[gây tê]	3.767.500
473	12.0199.0449_GT	Cắt dạ dày do ung thư[gây tê]	5.536.684
474	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400
475	10.0454.0465_GT	Cắt dạ dày hình chêm[gây tê]	2.709.279
476	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100
477	10.0518.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay[gây tê]	3.370.943
478	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100
479	10.0519.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[gây tê]	3.370.943
480	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700
481	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300
482	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300
483	10.0456.0448_GT	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn[gây tê]	3.656.055
484	10.0455.0448_GT	Cắt đoạn dạ dày[gây tê]	3.656.055
485	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100
486	10.0514.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay[gây tê]	3.370.943
487	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100
488	10.0516.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann[gây tê]	3.370.943
489	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100
490	10.0515.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài[gây tê]	3.370.943
491	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100
492	10.0488.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài[gây tê]	3.388.923
493	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100
494	10.0487.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông[gây tê]	3.388.923
495	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100
496	10.0489.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)[gây tê]	3.388.923
497	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100
498	10.0527.0454_GT	Cắt đoạn trực tràng nối ngay[gây tê]	3.370.943
499	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100
500	10.0528.0454_GT	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[gây tê]	3.370.943
501	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900
502	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.493.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
503	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100
504	10.0655.0486_GT	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách[gây tê]	3.358.215
505	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200
506	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100
507	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa[gây tê]	3.578.400
508	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
509	07.0015.0357_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[gây tê]	3.229.242
510	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
511	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	11.801.200
512	10.0648.0482_GT	Cắt khối tá tụy[gây tê]	7.995.940
513	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý [ung thư, áp xe, xơ lách]	4.943.100
514	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100
515	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương[gây tê]	3.447.043
516	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100
517	12.0206.0454_GT	Cắt lại đại tràng do ung thư[gây tê]	3.370.943
518	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300
519	10.0607.0466_GT	Cắt lọc nhu mô gan[gây tê]	6.197.483
520	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
521	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600
522	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900
523	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800
524	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5.141.100
525	10.0496.0489_GT	Cắt mạc nối lớn[gây tê]	3.723.869
526	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700
527	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100
528	10.0517.0454_GT	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[gây tê]	3.370.943
529	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100
530	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)[gây tê]	3.578.400
531	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100
532	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100
533	10.0490.0458_GT	Cắt nhiều đoạn ruột non[gây tê]	3.388.923
534	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100
535	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau[gây tê]	3.676.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
536	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100
537	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước[gây tê]	3.676.400
538	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.279.000
539	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung[gây tê]	1.535.600
540	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	705.900
541	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2.122.100
542	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400
543	10.0486.0465_GT	Cắt ruột non hình chêm[gây tê]	2.709.279
544	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900
545	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.277.400
546	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900
547	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe [gây tê]	2.277.400
548	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900
549	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.277.400
550	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình[gây tê]	2.906.200
551	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín[gây tê]	2.389.900
552	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100
553	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần[gây tê]	3.578.400
554	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100
555	10.0654.0486_GT	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[gây tê]	3.358.215
556	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100
557	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch[gây tê]	3.578.400
558	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100
559	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ[gây tê]	3.578.400
560	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	5.887.300
561	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột[gây tê]	4.306.900
562	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300
563	10.0457.0449_GT	Cắt toàn bộ dạ dày[gây tê]	5.536.684
564	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700
565	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100
566	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản[gây tê]	3.578.400
567	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900
568	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
569	10.0621.0472_GT	Cắt túi mật[gây tê]	3.449.852
570	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400
571	10.0513.0465_GT	Cắt túi thừa đại tràng[gây tê]	2.709.279
572	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900
573	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng[gây tê]	2.277.400
574	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4.955.100
575	10.0653.0486_GT	Cắt tụy trung tâm[gây tê]	3.358.215
576	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1.217.100
577	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi[gây tê]	3.721.800
578	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500
579	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100
580	10.0498.0489_GT	Cắt u mạc treo ruột[gây tê]	3.723.869
581	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100
582	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700
583	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2.651.700
584	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[gây tê]	2.651.700
585	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2.651.700
586	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200
587	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang[gây tê]	4.734.100
588	12.0216.0487_GT	Cắt u sau phúc mạc[gây tê]	4.202.136
589	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900
590	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng[gây tê]	2.277.400
591	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo[gây tê]	1.716.500
592	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo[gây tê]	1.716.500
593	12.0210.0460_GT	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[gây tê]	5.387.643
594	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	6.823.200
595	10.0321.0417_GT	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)[gây tê]	4.580.888
596	07.0036.0357_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên[gây tê]	3.229.242
597	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700
598	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900
599	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[gây tê]	2.276.400
600	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống[gây tê]	3.578.400
601	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
602	10.0609.0471_GT	Chèn gác nhu mô gan cầm máu[gây tê]	3.849.683
603	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500
604	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước[gây tê]	3.184.700
605	15.0031.0881_GT	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con[gây tê]	3.748.137
606	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con[gây tê]	3.204.200
607	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500
608	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600
609	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100
610	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100
611	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3.411.300
612	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3.411.300
613	10.0874.0571	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900
614	10.0874.0571_GT	Cụt chân thương cổ và bàn chân[gây tê]	2.493.700
615	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	218.500
616	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500
617	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500
618	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan[gây tê]	2.432.400
619	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000
620	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900
621	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[gây tê]	1.475.400
622	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
623	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[gây tê]	2.432.400
624	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500
625	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan[gây tê]	2.432.400
626	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500
627	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900
628	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[gây tê]	1.475.400
629	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900
630	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[gây tê]	1.475.400
631	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900
632	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[gây tê]	2.276.100
633	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900
634	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy[gây tê]	2.367.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
635	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900
636	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.475.400
637	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900
638	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[gây tê]	1.475.400
639	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900
640	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1.475.400
641	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500
642	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300
643	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	5.350.200
644	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ[gây tê]	2.976.800
645	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400
646	10.0484.0465_GT	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng[gây tê]	2.709.279
647	10.0393.0583	Điều trị sỏi ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200
648	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.816.900
649	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[gây tê]	2.276.400
650	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2.816.900
651	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2.276.400
652	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100
653	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	1.595.200
654	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400
655	10.0493.0465_GT	Đóng mở thông ruột non[gây tê]	2.709.279
656	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300
657	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục[gây tê]	3.636.100
658	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900
659	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[gây tê]	1.475.400
660	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900
661	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[gây tê]	2.367.100
662	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900
663	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.583.600
664	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	3.964.400
665	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ[gây tê]	3.964.400
666	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100
667	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng[gây tê]	4.357.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
668	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100
669	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700
670	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	2.604.700
671	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600
672	10.0394.0435	Hạ tỉnh hoàn ần, tỉnh hoàn lạc chỗ	2.490.900
673	10.0394.0435_GT	Hạ tỉnh hoàn ần, tỉnh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.035.200
674	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
675	12.0234.0471_GT	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ[gây tê]	3.849.683
676	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400
677	10.0465.0465_GT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày[gây tê]	2.709.279
678	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400
679	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng[gây tê]	2.709.279
680	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400
681	10.0512.0465_GT	Khâu lỗ thủng đại tràng[gây tê]	2.709.279
682	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400
683	10.0480.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non[gây tê]	2.709.279
684	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400
685	10.0419.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản[gây tê]	2.709.279
686	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400
687	10.0534.0465_GT	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng[gây tê]	2.709.279
688	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900
689	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
690	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000
691	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900
692	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700
693	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900
694	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[gây tê]	2.604.700
695	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng[gây tê]	2.475.900
696	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3.433.300
697	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200
698	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100
699	10.0640.0486_GT	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[gây tê]	3.358.215
700	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
701	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900
702	10.0475.0459_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng[gây tê]	2.277.400
703	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	5.474.500
704	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900
705	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
706	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
707	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
708	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[gây tê]	2.104.300
709	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400
710	10.0526.0465_GT	Lấy dị vật trực tràng[gây tê]	2.709.279
711	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
712	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	4.287.100
713	10.0615.0488_GT	Lấy hạch cuống gan[gây tê]	2.913.420
714	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn[gây tê]	1.959.100
715	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600
716	10.0610.0471_GT	Lấy máu tụ bao gan[gây tê]	3.849.683
717	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100
718	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600
719	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300
720	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100
721	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[gây tê]	3.546.600
722	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100
723	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[gây tê]	3.546.600
724	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100
725	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận[gây tê]	3.546.600
726	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100
727	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[gây tê]	3.546.600
728	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100
729	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[gây tê]	3.546.600
730	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100
731	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[gây tê]	3.546.600
732	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100
733	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt[gây tê]	3.546.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
734	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100
735	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận[gây tê]	3.546.600
736	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100
737	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang[gây tê]	3.546.600
738	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900
739	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[gây tê]	2.367.100
740	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200
741	10.0713.0487_GT	Lấy u sau phúc mạc[gây tê]	2.749.080
742	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900
743	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	3.338.600
744	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900
745	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[gây tê]	2.276.100
746	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900
747	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[gây tê]	2.276.100
748	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò[gây tê]	2.276.100
749	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4.969.100
750	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400
751	10.0471.0465_GT	Mở dạ dày xử lý tổn thương[gây tê]	2.709.279
752	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900
753	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[gây tê]	2.367.100
754	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500
755	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết[gây tê]	2.718.800
756	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò[gây tê]	2.718.800
757	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100
758	10.0623.0474_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[gây tê]	3.414.202
759	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100
760	10.0622.0474_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[gây tê]	3.414.202
761	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100
762	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500
763	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400
764	10.0485.0465_GT	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)[gây tê]	2.709.279
765	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200
766	15.0028.0911_GT	Mở sào bào - thượng nhĩ[gây tê]	2.709.775

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
767	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900
768	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[gây tê]	2.276.100
769	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày[gây tê]	2.276.100
770	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900
771	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê]	2.276.100
772	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2.396.200
773	15.0321.0912_GT	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương[gây tê]	1.655.594
774	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100
775	10.0459.0488	Nạo vết hạch D1	4.287.100
776	10.0460.0488	Nạo vết hạch D2	4.287.100
777	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
778	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.092.800
779	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100
780	10.0660.0486_GT	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[gây tê]	3.358.215
781	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100
782	10.0661.0481_GT	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày[gây tê]	3.409.919
783	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700
784	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100
785	10.0632.0481_GT	Nối mật ruột bên - bên[gây tê]	3.409.919
786	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900
787	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày[gây tê]	2.367.100
788	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	2.917.900
789	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hồng tràng[gây tê]	2.367.100
790	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900
791	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng[gây tê]	2.367.100
792	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000
793	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800
794	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100
795	10.0494.0456_GT	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[gây tê]	3.423.143
796	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100
797	10.0495.0456_GT	Nối tắt ruột non - ruột non[gây tê]	3.243.143
798	10.0659.0481	Nối tụy ruột	4.870.100
799	10.0659.0481_GT	Nối tụy ruột[gây tê]	3.409.919

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
800	10.0453.0464	Nổi vị trắng	2.917.900
801	10.0453.0464_GT	Nổi vị trắng[gây tê]	2.367.100
802	10.0662.0445	Nổi Wirsung ruột non + nổi ống mật chủ - ruột non + nổi dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900
803	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500
804	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100
805	10.0036.0369_GT	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy[gây tê]	3.670.065
806	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500
807	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500
808	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900
809	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[gây tê]	1.475.400
810	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung[gây tê]	3.713.100
811	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	5.798.100
812	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng[gây tê]	2.407.800
813	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500
814	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100
815	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[gây tê]	3.676.400
816	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2.816.900
817	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ[gây tê]	2.276.400
818	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800
819	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[gây tê]	2.177.000
820	15.0150.0871_GT	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator[gây tê]	1.888.423
821	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771.000
822	15.0045.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai[gây tê]	989.925
823	15.0043.0874_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[gây tê]	1.569.361
824	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[gây tê]	3.175.400
825	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900
826	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400
827	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100
828	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai[gây tê]	3.576.400
829	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900
830	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100
831	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600
832	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4.304.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
833	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)[gây tê]	3.329.000
834	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung[gây tê]	3.329.000
835	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.535.600
836	15.0282.0945_GT	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII[gây tê]	2.246.383
837	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900
838	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400
839	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900
840	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2.276.400
841	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3.396.600
842	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200
843	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[gây tê]	4.734.100
844	15.0284.0944_GT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[gây tê]	2.246.383
845	15.0283.0945_GT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII[gây tê]	2.246.383
846	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500
847	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800
848	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200
849	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[gây tê]	2.212.300
850	15.0122.0946_GT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng[gây tê]	5.658.019
851	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[gây tê]	3.456.900
852	15.0118.0947_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm[gây tê]	3.659.297
853	15.0114.0951_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán[gây tê]	3.659.297
854	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900
855	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
856	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ[gây tê]	2.389.900
857	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực[gây tê]	2.389.900
858	15.0105.0969_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới[gây tê]	2.751.167
859	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300
860	15.0026.0911_GT	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mắt tiết căn xương chũm[gây tê]	2.709.775
861	15.0123.0912_GT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương[gây tê]	1.655.594
862	15.0037.0984_GT	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV[gây tê]	3.041.137
863	15.0112.0970_GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[gây tê]	2.066.167
864	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500
865	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
866	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700
867	10.0025.0372_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não[gây tê]	5.569.206
868	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700
869	10.0026.0372_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não[gây tê]	5.569.206
870	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900
871	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[gây tê]	1.475.400
872	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2.651.700
873	13.0093.0664_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[gây tê]	2.882.611
874	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600
875	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	2.572.800
876	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800
877	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100
878	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau	5.798.100
879	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen[gây tê]	3.670.500
880	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600
881	10.0011.0370_GT	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất[gây tê]	4.202.136
882	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500
883	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500
884	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900
885	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1.696.400
886	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
887	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4.304.000
888	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900
889	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ[gây tê]	7.164.500
890	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500
891	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500
892	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500
893	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900
894	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
895	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900
896	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)[gây tê]	3.577.600
897	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200
898	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
899	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200
900	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600
901	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[gây tê]	3.184.700
902	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900
903	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400
904	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500
905	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[gây tê]	2.432.400
906	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900
907	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle[gây tê]	2.276.100
908	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200
909	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200
910	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400
911	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[gây tê]	1.569.000
912	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900
913	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.604.700
914	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
915	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800
916	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200
917	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900
918	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
919	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400
920	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn[gây tê]	3.993.400
921	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200
922	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.512.900
923	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.816.800
924	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900
925	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800
926	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900
927	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[gây tê]	2.816.800
928	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900
929	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800
930	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900
931	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[gây tê]	2.816.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
932	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900
933	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[gây tê]	2.816.800
934	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300
935	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900
936	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[gây tê]	2.816.800
937	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300
938	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300
939	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900
940	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800
941	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900
942	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[gây tê]	2.816.800
943	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900
944	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay[gây tê]	2.604.700
945	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900
946	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[gây tê]	3.577.600
947	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000
948	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	12.568.600
949	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000
950	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200
951	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200
952	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300
953	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200
954	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300
955	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần[gây tê]	5.149.762
956	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300
957	10.0154.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu[gây tê]	5.149.762
958	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[gây tê]	2.149.000
959	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300
960	10.0155.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[gây tê]	11.253.719
961	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900
962	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200
963	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900
964	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống[gây tê]	2.493.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
965	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600
966	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300
967	10.0156.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[gây tê]	11.253.719
968	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900
969	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600
970	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[gây tê]	3.262.000
971	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900
972	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[gây tê]	2.604.700
973	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
974	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100
975	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân[gây tê]	4.357.800
976	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100
977	10.1100.0369_GT	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng[gây tê]	3.670.065
978	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100
979	10.1048.0369_GT	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước[gây tê]	3.670.065
980	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800
981	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800
982	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100
983	10.1107.0369_GT	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên[gây tê]	3.670.065
984	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	4.102.500
985	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900
986	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
987	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500
988	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900
989	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
990	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500
991	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500
992	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500
993	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500
994	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500
995	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500
996	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
997	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
998	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500
999	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
1000	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500
1001	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500
1002	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500
1003	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900
1004	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[gây tê]	3.577.600
1005	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500
1006	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300
1007	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ[gây tê]	2.149.000
1008	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300
1009	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
1010	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[gây tê]	2.104.300
1011	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900
1012	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[gây tê]	2.276.400
1013	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200
1014	10.0159.0411_GT	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi[gây tê]	5.167.902
1015	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300
1016	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[gây tê]	2.782.400
1017	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	4.102.500
1018	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.324.900
1019	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[gây tê]	3.577.600
1020	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	4.102.500
1021	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500
1022	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	4.102.500
1023	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	4.102.500
1024	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đai quay	4.102.500
1025	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đai quay phức tạp	4.102.500
1026	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay	4.102.500
1027	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500
1028	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500
1029	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500
1030	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1031	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500
1032	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500
1033	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500
1034	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500
1035	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500
1036	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500
1037	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
1038	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500
1039	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500
1040	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500
1041	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500
1042	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500
1043	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	4.102.500
1044	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	4.102.500
1045	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500
1046	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4.102.500
1047	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4.102.500
1048	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.324.900
1049	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp[gãy tê]	3.577.600
1050	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu[gãy tê]	3.577.600
1051	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4.102.500
1052	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500
1053	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500
1054	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500
1055	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500
1056	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500
1057	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500
1058	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500
1059	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4.102.500
1060	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500
1061	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500
1062	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4.102.500
1063	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1064	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	4.102.500
1065	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
1066	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500
1067	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500
1068	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900
1069	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp[gây tê]	3.577.600
1070	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4.102.500
1071	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
1072	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500
1073	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500
1074	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	5.105.100
1075	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[gây tê]	4.357.800
1076	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4.102.500
1077	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương[gây tê]	3.262.000
1078	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[gây tê]	3.577.600
1079	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500
1080	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4.102.500
1081	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart[gây tê]	2.495.000
1082	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600
1083	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[gây tê]	3.262.000
1084	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới	4.002.600
1085	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[gây tê]	3.262.000
1086	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp[gây tê]	2.538.800
1087	10.0862.0571	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900
1088	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700
1089	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900
1090	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[gây tê]	2.390.200
1091	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700
1092	10.0027.0372_GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ[gây tê]	5.569.206
1093	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500
1094	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900
1095	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900
1096	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[gây tê]	3.338.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1097	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	7.392.200
1098	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	5.592.600
1099	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600
1100	10.0008.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính[gây tê]	4.023.519
1101	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600
1102	10.0010.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[gây tê]	4.023.519
1103	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600
1104	10.0009.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[gây tê]	4.023.519
1105	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.669.600
1106	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600
1107	10.0007.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não[gây tê]	4.023.519
1108	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600
1109	10.0005.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não[gây tê]	4.023.519
1110	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600
1111	10.0012.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất[gây tê]	4.023.519
1112	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000
1113	15.0347.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1114	15.0346.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1115	15.0345.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1116	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	3.211.000
1117	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900
1118	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600
1119	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000
1120	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5.268.900
1121	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100
1122	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[gây tê]	3.578.900
1123	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100
1124	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100
1125	10.1080.0570_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng[gây tê]	3.858.559
1126	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900
1127	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[gây tê]	2.276.400
1128	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900
1129	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[gây tê]	2.276.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1130	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900
1131	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2.493.700
1132	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort[gây tê]	2.495.000
1133	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi	4.621.100
1134	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi[gây tê]	3.676.400
1135	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2	2.490.900
1136	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thi 2[gây tê]	2.035.200
1137	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900
1138	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900
1139	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester[gây tê]	3.504.000
1140	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600
1141	10.1097.0370_GT	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống[gây tê]	4.023.519
1142	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600
1143	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900
1144	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần[gây tê]	3.536.400
1145	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối[gây tê]	3.536.400
1146	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn[gây tê]	3.536.400
1147	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[gây tê]	2.651.700
1148	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[gây tê]	2.651.700
1149	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa[gây tê]	2.478.500
1150	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[gây tê]	3.888.600
1151	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi[gây tê]	3.634.300
1152	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100
1153	10.0054.0369_GT	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy[gây tê]	3.670.065
1154	15.0299.0988_GT	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ[gây tê]	1.410.927
1155	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600
1156	10.0015.0370_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)[gây tê]	4.023.519
1157	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng diềm lệ	620.000
1158	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100
1159	10.0063.0369_GT	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ[gây tê]	3.670.065
1160	14.0066.0809	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [kết mạc gây tê]	1.083.600
1161	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100
1162	10.1110.0369_GT	Phẫu thuật nang màng nhện tủy[gây tê]	3.670.065

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1163	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi[gây tê]	2.910.400
1164	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900
1165	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2.493.700
1166	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[gây tê]	2.604.700
1167	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900
1168	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[gây tê]	2.604.700
1169	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ bụng rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800
1170	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300
1171	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300
1172	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	5.859.300
1173	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500
1174	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300
1175	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300
1176	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)[gây tê]	2.707.000
1177	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	6.258.000
1178	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.351.400
1179	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100
1180	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng[gây tê]	3.854.100
1181	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000
1182	15.0294.0945_GT	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII[gây tê]	2.246.383
1183	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100
1184	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo[gây tê]	3.854.100
1185	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300
1186	15.0291.0985_GT	Phẫu thuật rò sống mũi[gây tê]	4.828.609
1187	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200
1188	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900
1189	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900
1190	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ[gây tê]	1.570.700
1191	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900
1192	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi[gây tê]	2.493.700
1193	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
1194	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	2.493.700
1195	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1196	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1197	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1198	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1199	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1200	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1201	15.0042.0911_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài[gây tê]	2.709.775
1202	15.0323.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau[gây tê]	4.828.069
1203	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900
1204	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900
1205	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật[gây tê]	2.035.200
1206	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900
1207	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[gây tê]	2.583.600
1208	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900
1209	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[gây tê]	2.493.700
1210	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200
1211	15.0350.0970_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da[gây tê]	2.066.167
1212	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[gây tê]	2.976.800
1213	15.0320.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân[gây tê]	4.828.069
1214	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900
1215	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi[gây tê]	3.175.400
1216	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200
1217	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300
1218	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa[gây tê]	3.783.200
1219	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[gây tê]	2.751.200
1220	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500
1221	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	5.530.000
1222	15.0019.0986_GT	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp[gây tê]	3.041.137
1223	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500
1224	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500
1225	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900
1226	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900
1227	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [2 bên]	3.512.900
1228	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1229	10.0077.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ[gây tê]	4.326.906
1230	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200
1231	10.0079.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy[gây tê]	4.326.906
1232	15.0110.0970_GT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[gây tê]	2.066.167
1233	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
1234	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4.304.000
1235	15.0025.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên -chỉnh hình tai giữa[gây tê]	3.047.137
1236	15.0021.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm[gây tê]	3.047.137
1237	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900
1238	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.604.700
1239	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900
1240	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[gây tê]	2.604.700
1241	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900
1242	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[gây tê]	2.604.700
1243	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900
1244	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên[gây tê]	2.604.700
1245	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900
1246	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700
1247	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900
1248	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[gây tê]	2.604.700
1249	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900
1250	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay[gây tê]	2.604.700
1251	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900
1252	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[gây tê]	2.604.700
1253	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900
1254	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[gây tê]	2.604.700
1255	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	4.819.700
1256	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500
1257	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải	3.411.300
1258	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500
1259	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	3.131.800
1260	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận[gây tê]	2.433.200
1261	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung[gây tê]	2.433.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1262	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	7.667.700
1263	10.0033.0372_GT	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng[gây tê]	5.569.206
1264	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400
1265	10.0124.0385_GT	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ[gây tê]	3.947.159
1266	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	5.201.900
1267	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1268	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200
1269	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200
1270	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1271	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1272	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1273	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200
1274	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200
1275	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800
1276	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	771.000
1277	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1278	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900
1279	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400
1280	10.0122.0385_GT	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ[gây tê]	3.947.159
1281	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600
1282	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100
1283	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	3.964.400
1284	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900
1285	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	2.583.600
1286	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300
1287	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300
1288	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200
1289	10.1099.0376_GT	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng[gây tê]	4.610.206
1290	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200
1291	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
1292	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
1293	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900
1294	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1295	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200
1296	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
1297	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000
1298	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
1299	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp[gây tê]	4.304.000
1300	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
1301	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700
1302	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[gây tê]	2.149.000
1303	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400
1304	10.0003.0386_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)[gây tê]	4.313.336
1305	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900
1306	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100
1307	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1308	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1309	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1310	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1311	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1312	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200
1313	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200
1314	26.0026.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản[gây tê]	1.551.927
1315	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700
1316	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.011.900
1317	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300
1318	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900
1319	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700
1320	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200
1321	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400
1322	10.0002.0386_GT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở[gây tê]	4.313.336
1323	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500
1324	15.0116.0947_GT	Phẫu thuật vỡ xoang hàm[gây tê]	3.659.297
1325	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600
1326	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm[gây tê]	3.184.700
1327	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1328	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[gây tê]	3.184.700
1329	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600
1330	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi[gây tê]	3.184.700
1331	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900
1332	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
1333	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400
1334	10.0004.0386_GT	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương[gây tê]	4.313.336
1335	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600
1336	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[gây tê]	4.304.000
1337	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400
1338	10.0013.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán[gây tê]	4.313.336
1339	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400
1340	10.0014.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ[gây tê]	4.313.336
1341	15.0152.0988_GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)[gây tê]	1.410.927
1342	15.0020.0911_GT	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần[gây tê]	2.709.775
1343	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.857.900
1344	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
1345	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900
1346	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2.423.300
1347	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	5.712.200
1348	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.712.200
1349	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3.279.000
1350	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.699.100
1351	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	2.583.600
1352	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	3.964.400
1353	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	2.583.600
1354	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	3.964.400
1355	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000
1356	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
1357	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800
1358	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700
1359	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700
1360	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1361	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500
1362	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600
1363	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp[gây tê]	4.304.000
1364	10.0340.0583	Treo cổ bằng quang điều trị đái rị ở nữ	2.396.200
1365	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
1366	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần[gây tê]	3.204.200
1367	10.0962.0574_GT	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy[gây tê]	3.964.400
1368		Xuyên đình kéo tạ	500.000
PHẪU THUẬT NỘI SOI			
1369	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900
1370	12.0102.0834	Cắt u đa mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100
1371	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500
1372	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mắt	1.322.100
1373	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900
1374	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000
1375	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	4.596.000
1376	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000
1377	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600
1378	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600
1379	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600
1380	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.920.900
1381	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100
1382	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000
1383	27.0378.0104	Nội soi nông niệu quản hẹp	950.500
1384	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600
1385	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600
1386	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500
1387	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000
1388	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500
1389	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lỗ niệu quản	1.596.600
1390	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500
1391	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500
1392	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1393	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000
1394	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500
1395	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1396	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1397	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900
1398	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800
1399	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900
1400	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800
1401	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900
1402	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800
1403	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900
1404	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900
1405	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800
1406	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800
1407	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900
1408	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700
1409	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800
1410	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900
1411	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800
1412	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch	3.781.900
1413	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800
1414	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500
1415	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại mòm ruột thừa	2.818.700
1416	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500
1417	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500
1418	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800
1419	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500
1420	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1421	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1422	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700
1423	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700
1424	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500
1425	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1426	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600
1427	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800
1428	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vết hạch	3.781.900
1429	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800
1430	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vết hạch	3.781.900
1431	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900
1432	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900
1433	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900
1434	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600
1435	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900
1436	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1437	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900
1438	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500
1439	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500
1440	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500
1441	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500
1442	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500
1443	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500
1444	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700
1445	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700
1446	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500
1447	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500
1448	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900
1449	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900
1450	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1451	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900
1452	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800
1453	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900
1454	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1455	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900
1456	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900
1457	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1458	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1459	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900
1460	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900
1461	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1462	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500
1463	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1464	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900
1465	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900
1466	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900
1467	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200
1468	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500
1469	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600
1470	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800
1471	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100
1472	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500
1473	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100
1474	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1475	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600
1476	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600
1477	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500
1478	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000
1479	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3.602.500
1480	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.596.600
1481	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500
1482	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300
1483	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900
1484	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	2.434.500
1485	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600
PHẪU THUẬT NỘI TIẾT			
1486	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	4.561.600
1487	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông	4.561.600
1488	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600
1489	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900
1490	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1491	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	4.561.600
1492	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	4.561.600
1493	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600
1494	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600
1495	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900
1496	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600
1497	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600
1498	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1499	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [mổ hở]	4.561.600
1500	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1501	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1502	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500
1503	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1504	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [mổ hở]	4.561.600
1505	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800
1506	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700
1507	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
1508	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900
PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT			
1509	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900
1510	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000
1511	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500
1512	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500
1513	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.197.900
1514	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900
1515	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900
1516	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	987.500
1517	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631.000
1518	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1519	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	631.000
1520	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1521	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	631.000
1522	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1523	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa hai chân	415.500
1524	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	296.100
1525	16.0052.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	631.000
1526	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	455.500
1527	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	991.000
1528	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	861.000
1529	16.0054.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	631.000
1530	16.0051.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1531	16.0053.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	631.000
1532	16.0053.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	861.000
1533	16.0053.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	455.500
1534	16.0053.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	991.000
1535	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000
1536	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
1537	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200
1538	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200
1539	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200
1540	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900
1541	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1542	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1543	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1544	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900
1545	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900
1546	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
1547	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900
1548	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600
1549	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600
1550	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
1551	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200
1552	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700
1553	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1554	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600
1555	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1556	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600
1557	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600
1558	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500
1559	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500
1560	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500
1561	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800
1562	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
PHẪU THUẬT SẢN KHOA			
1563	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thở ngạt sơ sinh	248.500
1564	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000
1565	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300
1566	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300
1567	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300
1568	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300
1569	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800
1570	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
1571	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100
1572	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
1573	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500
1574	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400
1575	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	625.000
1576	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500
1577	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400
1578	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800
1579	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700
1580	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800
1581	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400
1582	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600
1583	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500
1584	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.501.900
1585	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800
1586	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800
1587	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1588	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700
1589	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300
1590	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352.300
1591	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200
1592	15.0072.0947	Phẫu thuật bó ép rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000
1593	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800
1594	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400
1595	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900
1596	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300
1597	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900
1598	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300
1599	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200
1600	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800
1601	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300
1602	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800
1603	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200
1604	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300
1605	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000
1606	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800
1607	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200
1608	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300
1609	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800
1610	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200
1611	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600
1612	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300
1613	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800
1614	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300
1615	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300
1616	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300
1617	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1618	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1619	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300
1620	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1621	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300
1622	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300
1623	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300
1624	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300
1625	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300
1626	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300
1627	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300
1628	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300
1629	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300
1630	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300
1631	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800
1632	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300
1633	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300
1634	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300
1635	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300
1636	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300
1637	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800
1638	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100
1639	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900
1640	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900
1641	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500
PHẪU THUẬT TAI - MŨI - HỌNG			
1642	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000
1643	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900
1644	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1645	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700
1646	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	4.058.900
1647	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gãy mê]	2.804.100
1648	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gãy tê]	1.326.200
1649	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2.487.100
1650	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.217.100
1651	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.122.100
1652	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	634.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1653	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	2.396.200
1654	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900
1655	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000
1656	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000
1657	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000
1658	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100
1659	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700
1660	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000
1661	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000
1662	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300
1663	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.646.800
1664	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700
1665	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600
1666	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300
1667	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000
1668	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000
1669	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600
1670	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900
1671	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mũi tiết căn xương chũm	4.058.900
1672	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700
1673	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100
1674	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000
1675	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800
1676	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1677	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cúp	1.646.800
1678	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800
1679	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000
1680	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400
1681	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.209.900
1682	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1683	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1684	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100
1685	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1686	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800
1687	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000
1688	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800
1689	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1690	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800
1691	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000
1692	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500
1693	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800
1694	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900
1695	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700
1696	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900
1697	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800
1698	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700
1699	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900
1700	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900
1701	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705.900
1702	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900
1703	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800
1704	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900
1705	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900
1706	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1707	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600
1708	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	5.244.100
1709	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1710	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900
1711	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600
1712	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600
1713	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900
1714	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1.658.900
1715	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.658.900
1716	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1.646.800
1717	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800
1718	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1719	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cái biên	5.201.900
1720	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	1.194.100
1721	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	4.944.000
1722	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900
1723	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300
1724	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.526.900
1725	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1726	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900
1727	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300
1728	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1729	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300
1730	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300
1731	15.0110.0970	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	3.526.900
1732	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100
1733	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100
1734	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600
1735	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900
1736	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100
1737	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600
1738	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000
1739	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800
1740	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100
1741	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800
1742	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900
1743	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900
PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ			
1744	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000
1745	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812.100
1746	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.322.100
1747	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
1748	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
1749	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400
1750	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1751	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
1752	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400
1753	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400
1754	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200
1755	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900
1756	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100
1757	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100
1758	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300
1759	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900
1760	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da móng	4.699.100
1761	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	1.043.500
PHẪU THUẬT UNG BƯỚU			
1762	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2	5.495.300
1763	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200
1764	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300
1765	12.0264.1189	Cắt nang thừa tinh hai bên	3.300.700
1766	12.0263.1190	Cắt nang thừa tinh một bên	2.140.700
1767	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100
1768	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900
1769	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200
1770	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2.396.200
1771	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2.140.700
1772	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Cắt bỏ u nhỏ, kyst, sẹo, tổ chức dưới da]	180.000
1773	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100
1774	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800
1775	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800
1776	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200
1777	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700
1778	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200
1779	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	4.703.100
1780	12.0234.0471	Khuếch cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600
1781	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400
1782	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1783	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600
1784	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800
SIÊU ÂM			
1785	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500
1786	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1787	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1788	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900
1789	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500
1790	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300
1791	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
1792	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900
1793	18.0626.0608	Chọc ổ dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800
1794	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	241.500
1795	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600
1796	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600
1797	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300
1798	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300
1799	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300
1800	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300
1801	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300
1802	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300
1803	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900
1804	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600
1805	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600
1806	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600
1807	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	89.300
1808	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300
1809	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300
1810	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600
1811	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
1812	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600
1813	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600
1814	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1815	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600
1816	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600
1817	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700
1818	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	58.600
1819	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600
1820	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1821	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1822	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600
1823	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600
1824	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600
1825	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
1826	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600
1827	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600
1828	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600
1829	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600
1830	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600
1831	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616.300
1832	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600
1833	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
1834	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
1835	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600
1836	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600
1837	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
SIÊU ÂM DOPPLER			
1838	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300
1839	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300
1840	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300
1841	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300
1842	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300
1843	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	89.300
1844	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	89.300
1845	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300
1846	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1847	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	252.300
1848	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300
1849	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89.300
1850	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300
1851	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300
1852	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300
1853	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300
1854	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300
1855	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300
SIÊU ÂM TIM			
1856	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300
1857	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252.300
1858	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300
THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
1859	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	34.500
1860	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500
1861	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	49.500
1862	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	136.200
1863	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocôm	130.900
1864	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800
1865	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800
1866	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800
1867	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800
THỦ THUẬT BÔNG			
1868	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	194.700
1869	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	685.500
1870	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	25.100
1871	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300
1872	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	192.300
1873	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	213.400
1874	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	759.800
1875	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900
1876	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900
1877	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200

aw

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1878	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200
1879	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300
1880	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300
1881	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500
THỦ THUẬT DA LIỄU			
1882	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399.000
1883	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	399.000
1884	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	399.000
1885	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	399.000
1886	05.0107.0254	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	41.100
1887	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	399.000
1888	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399.000
1889	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399.000
THỦ THUẬT GÂY MÊ HỒI SỨC			
1890	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500
THỦ THUẬT HỒI SỨC - CẤP CỨU			
1891	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500
1892	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500
1893	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1894	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1895	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248.500
1896	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900
1897	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
1898	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300
1899	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300
1900	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	263.700
1901	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300
1902	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.400.500
1903	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500
1904	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500
1905	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100
1906	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500
1907	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500
1908	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1909	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600.500
1910	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800
1911	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
1912	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800
1913	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500
1914	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400
1915	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100
1916	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400
1917	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600
1918	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
1919	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500
1920	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000
1921	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800
1922	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759.800
1923	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500
1924	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500
1925	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500
1926	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
1927	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500
1928	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500
1929	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400
1930	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000
1931	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	588.500
1932	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600
1933	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700
1934	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500
1935	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400
1936	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	625.000
1937	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1938	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1939	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1940	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000
1941	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1942	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1943	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) $\leq$ 8 giờ	625.000
1944	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV $\leq$ 8 giờ	625.000
1945	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1946	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV $\leq$ 8 giờ	625.000
1947	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV $\leq$ 8 giờ	625.000
1948	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV $\leq$ 8 giờ	625.000
1949	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV $\leq$ 8 giờ	625.000
1950	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400
1951	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400
1952	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900
1953	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600
THỦ THUẬT MẮT			
1954	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200
1955	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100
1956	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800
1957	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200
1958	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300
1959	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300
1960	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300
1961	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85.500
1962	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500
1963	14.0098.0739	Chích mù mắt	510.700
1964	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	218.500
1965	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	342.400
1966	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400
1967	14.0262.0751	Đo độ lác	77.000
1968	14.0276.0752	Đo độ lồi	68.000
1969	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000
1970	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900
1971	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600
1972	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700
1973	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
1974	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600
1975	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000
1976	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77.000
1977	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100
1978	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53.600
1979	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900
1980	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99.400
1981	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	727.900
1982	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc [nông một mắt]	71.500
1983	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500
1984	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
1985	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500
1986	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300
1987	14.0220.0849	Soi dây mắt bằng Schepens	60.000
1988	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	60.000
1989	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000
1990	13.0029.0716	Soi ối	55.100
1991	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400
1992	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400
1993	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	197.200
1994	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000
1995	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000
1996	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000
THỦ THUẬT NGOẠI KHOA			
1997	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	165.500
1998	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
1999	10.1017.0533	Bỏ bột ống trong gãy xương bánh chè [Không bột]	167.000
2000	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500
2001	10.0992.0529	Bột Corset Minerve, Cravate	659.600
2002	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500
2003	03.3826.0075	Cắt chỉ	40.300
2004	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	40.300
2005	10.9002.0504	Cắt phymosis [thủ thuật]	269.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2006	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	218.500
2007	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	218.500
2008	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900
2009	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900
2010	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900
2011	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49.900
2012	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.096.500
2013	10.0313.0104	Dẫn lưu dài bề thận qua da	950.500
2014	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700
2015	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700
2016	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500
2017	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500
2018		Gây mê khác	868.900
2019	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
2020	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194.700
2021	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông]	194.700
2022	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu]	289.500
2023	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	194.700
2024	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500
2025	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
2026	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354.200
2027	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
2028	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	289.500
2029	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	354.200
2030	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700
2031	...	Lấy dị vật các nơi	600.000
2032	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600
2033	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434.600
2034	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100
2035	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
2036	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
2037	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	372.700
2038	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	372.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2039	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	659.600
2040	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700
2041	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
2042	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372.700
2043	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[Không bột]	372.700
2044	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700
2045	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
2046	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659.600
2047	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [Không bột]	659.600
2048	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700
2049	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
2050	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700
2051	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[không bột]	372.700
2052	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700
2053	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
2054	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659.600
2055	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi[Không bột]	659.600
2056	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372.700
2057	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
2058	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700
2059	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[không bột]	372.700
2060	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372.700
2061	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[Không Bột]	372.700
2062	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659.600
2063	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700
2064	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	659.600
2065	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	659.600
2066	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372.700
2067	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	659.600
2068	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372.700
2069	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372.700
2070	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700
2071	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[Không bột]	372.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2072	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372.700
2073	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	372.700
2074	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000
2075	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[Không bột]	257.000
2076	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000
2077	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay[Không bột]	257.000
2078	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày	659.600
2079	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	257.000
2080	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày[Không bột]	257.000
2081	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434.600
2082	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
2083	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót[Không bột]	167.000
2084	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	434.600
2085	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000
2086	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[Không bột]	257.000
2087	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	257.000
2088	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000
2089	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[Không bột]	282.000
2090	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	342.000
2091	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000
2092	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000
2093	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	749.600
2094	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	749.600
2095	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
2096	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
2097	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[không bột]	434.600
2098	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000
2099	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai[Không bột]	342.000
2100	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434.600
2101	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	282.000
2102	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600
2103	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	667.000
2104	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	667.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2105	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300
2106	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800
2107	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000
2108	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng – (ERCP)	2.718.800
2109	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp – cắt cơ oddi	2.718.800
2110	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	2.718.800
2111	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp – lấy sỏi đường, giun đường mật	2.718.800
2112	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	2.718.800
2113	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300
2114	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500
2115	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500
2116	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
2117	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.454.000
2118	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300
2119	01.0175.0196.SC2	Thận nhân tạo thường quy	588.500
2120	10.9003.0201_BS	Thay băng [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
2121	10.9003.0205	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
2122	10.9003.0200_BS	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300
2123	10.9003.0204	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
2124	10.9003.0203	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
2125	10.9003.0202	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
2126	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	625.000
2127	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	625.000
2128	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
2129	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
2130	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức [theo giờ thực tế]	26.042
2131	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800
2132	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300
2133	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300
2134	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500
THỦ THUẬT NỘI KHOA			
2135	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500
2136		Cắt u nhú	429.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2137		Chiếu đèn	150.000
2138		Chiếu đèn [giờ theo thực tế]	6.300
2139	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700
2140	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900
2141	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700
2142	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900
2143	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700
2144	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
2145	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700
2146	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400
2147	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100
2148	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500
2149	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500
2150	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500
2151	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
2152	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.030.000
2153	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.607.000
2154	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000
2155	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600
2156	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600
2157	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700
2158	02.0058.0308	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300
2159	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600
2160	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA130	3.477.200
2161	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194.700
2162	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700
2163	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100
2164	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500
2165	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000
2166	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	264.000
2167	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100
2168	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100
2169	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2170	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100
2171	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100
2172	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100
THỦ THUẬT NỘI SOI			
2173	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2174	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2175	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2176	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000
2177	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500
2178	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100
2179	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500
2180	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900
2181	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2182	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
THỦ THUẬT NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
2183	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500
2184	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000
THỦ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2185	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900
2186	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700
2187	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100
2188	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
2189	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800
2190	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
2191	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
2192	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900
2193	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
2194	03C1DY.33	Laser nội mạch	58.400
2195	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900
2196	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400
2197	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400
2198	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400
2199	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400
2200	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2201	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	56.200
2202	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	33.800
2203	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	49.100
2204	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300
2205	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900
2206	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400
2207	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700
2208	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300
2209	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300
2210	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300
2211	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300
2212	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
2213	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700
2214	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700
2215	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400
2216	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700
THỦ THUẬT RĂNG HÀM MẶT			
2217		Bấm gai xương trên 2 ổ răng	80.000
2218	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400
2219	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	112.500
2220	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
2221	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	280.500
2222	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500
2223	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500
2224		Gấp mảnh vỡ răng	20.000
2225	16.0043.1020	Lấy cao răng	159.100
2226	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
2227	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000
2228	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600
2229	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
2230	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500
2231	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
2232	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2233	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500
2234	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500
2235	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500
2236	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500
2237	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500
THỦ THUẬT SẢN KHOA			
2238	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
2239	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400
2240	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400
2241	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn	889.700
2242	13.0054.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	873.000
2243	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau huyệt	295.500
2244	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600
2245	13.0163.0602	Chích áp xe vú	251.500
2246	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700
2247	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
2248	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500
2249	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900
2250	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700
2251	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300
2252	13.0027.0617	Forceps	1.141.900
2253	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900
2254	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500
2255	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000
2256	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600
2257	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500
2258	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700
2259	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600
2260	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500
2261	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000
2262	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100
2263	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700
2264	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2265	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200
2266	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500
2267	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000
2268	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500
2269	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2270	03.1071.0139	Soi trực tràng	215.200
2271	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200
2272	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200
THỦ THUẬT TẠI MŨI HỌNG			
2273	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	165.500
2274	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500
2275	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153.600
2276	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000
2277	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	216.500
2278	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	295.500
2279	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	69.300
2280	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600
2281	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300
2282	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500
2283	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2284	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600
2285	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700
2286	15.0058.0899	Làm thuốc tai [tai, mũi, thanh quản]	22.000
2287	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100
2288	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100
2289	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê[gây mê]	705.500
2290	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê[gây tê]	213.900
2291	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [Lấy dị vật tai (gây tê)]	170.600
2292	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700
2293	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
2294	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000
2295	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000
2296	15.0133.0867	Nội soi bê cuốn mũi dưới	165.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2297	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2298	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500
2299	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400
2300	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400
2301	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1.601.900
2302	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300
2303	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	24.600
2304	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500
2305	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	138.500
2306	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500
THỦ THUẬT Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2307	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400
2308	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400
2309	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400
2310	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400
2311	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400
2312	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	156.400
2313	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400
2314	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400
2315	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400
2316	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400
2317	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400
2318	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	156.400
2319	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400
2320	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400
2321	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400
2322	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400
2323	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400
2324	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400
2325	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400
2326	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400
2327	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400
2328	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2329	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400
2330	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400
2331	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400
2332	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400
2333	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400
2334	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400
2335	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400
2336	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2337	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400
2338	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2339	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000
2340	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000
2341	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000
2342	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000
2343	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000
2344	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000
2345	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000
2346	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000
2347	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000
2348	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000
2349	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000
2350	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000
2351	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000
2352	08.0005.0230	Điện châm	78.300
2353	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300
2354	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2355	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300
2356	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300
2357	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300
2358	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2359	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2360	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300
2361	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2362	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300
2363	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300
2364	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300
2365	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2366	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300
2367	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300
2368	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300
2369	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300
2370	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300
2371	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2372	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mắt kinh	78.300
2373	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2374	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300
2375	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300
2376	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2377	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
2378	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
2379	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2380	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300
2381	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300
2382	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300
2383	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300
2384	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300
2385	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300
2386	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300
2387	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300
2388	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
2389	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300
2390	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300
2391	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2392	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300
2393	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78.300
2394	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2395	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2396	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	78.300
2397	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2398	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2399	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300
2400	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300
2401	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2402	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
2403	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	78.300
2404	08.0161.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85.300
2405	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	78.300
2406	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	78.300
2407	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	78.300
2408	08.0135.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300
2409	08.0157.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300
2410	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau mõi cơ	78.300
2411	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	78.300
2412	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2413	08.0137.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300
2414	08.0156.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300
2415	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	78.300
2416	08.0114.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300
2417	08.0129.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300
2418	08.0130.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300
2419	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	78.300
2420	08.0142.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	85.300
2421	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	78.300
2422	08.0133.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300
2423	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2424	08.0123.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300
2425	08.0159.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85.300
2426	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	78.300
2427	08.0116.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2428	08.0138.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300
2429	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	78.300
2430	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	78.300
2431	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	78.300
2432	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	78.300
2433	08.0127.0230	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85.300
2434	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2435	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78.300
2436	08.0154.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300
2437	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2438	08.0155.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300
2439	08.0121.0230	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300
2440	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300
2441	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2442	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2443	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300
2444	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300
2445	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2446	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300
2447	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
2448	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300
2449	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300
2450	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300
2451	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300
2452	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2453	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300
2454	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300
2455	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300
2456	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2457	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2458	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300
2459	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2460	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2461	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300
2462	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2463	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300
2464	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300
2465	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300
2466	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300
2467	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300
2468	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2469	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300
2470	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300
2471	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2472	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300
2473	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2474	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2475	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300
2476	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2477	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
2478	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800
2479	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900
2480	08.0002.0224	Hào châm	76.300
2481	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
2482	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800
2483	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700
2484	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700
2485	08.0011.0243	Laser châm	52.100
2486	08.0028.0259	Luyện tập đường sinh	33.400
2487	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300
2488	03.0291.0224	Ồn châm	76.300
2489	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600
2490	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400
2491	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77.100
2492	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
2493	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2494	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100
2495	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
2496	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2497	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
2498	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100
2499	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100
2500	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100
2501	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100
2502	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100
2503	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77.100
2504	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100
2505	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng hông	77.100
2506	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
2507	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100
2508	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100
2509	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100
2510	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100
2511	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100
2512	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100
2513	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100
2514	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100
2515	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2516	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100
2517	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
2518	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100
2519	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100
2520	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100
2521	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	77.100
2522	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100
2523	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100
2524	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
2525	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
2526	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2527	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
2528	08.0012.0224	Từ châm	76.300
2529	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000
2530	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000
2531	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000
2532	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000
2533	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
2534	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000
2535	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
2536	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000
2537	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000
2538	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76.000
2539	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000
2540	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000
2541	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000
2542	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000
2543	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000
2544	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000
2545	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000
2546	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000
2547	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000
2548	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000
2549	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000
2550	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000
2551	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000
2552	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000
2553	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000
2554	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000
2555	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000
2556	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000
2557	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000
2558	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000
2559	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2560	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
2561	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000
2562	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000
2563	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000
2564	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000
2565	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000
2566	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000
2567	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000
2568	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000
2569	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000
2570	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	76.000
2571	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000
2572	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
2573	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000
2574	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
2575	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000
2576	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900
THỦ THUẬT, TIỂU THỦ THUẬT - NỘI SOI MỚI			
2577	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500
2578	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700
2579	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	1.158.500
2580	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500
2581	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh để lọc máu cấp cứu	1.158.500
2582	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100
2583	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600
2584	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500
2585	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	595.500
2586	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500
2587	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905.700
2588	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300
2589	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1.176.100
2590	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100
2591	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2592	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400
2593	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
2594	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2595	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
2596	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
2597	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300
2598	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
2599	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
2600	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh loét da hở[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
VẬN CHUYỂN			
2601		Bệnh Viện ĐKKV Hóc Môn	450.000
2602		Các xã trong huyện: An phú, Hòa Phú, Bình Mỹ, An Nhơn Tây, Phú Mỹ Hưng	700.000
2603	VC.79040	Chuyển viện trong thành phố	17.802
2604		Đức Hòa, Trảng Bàng	900.000
2605		Dương Minh Châu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu, Hòa Thành Tây Ninh	1.400.000
2606		Gò Dầu, Bến Cầu, Tho Mo, Đức Huệ	900.000
2607		Nhuận Đức, Trung An, Tân Phú Trung, Tân Thận Tây, Phước Vĩnh An, Tân Thông Hội	400.000
2608		Thái Mỹ, Phước Thạnh, Phú Hòa Đông, Phạm Văn Cội, Tân Thạnh Đông, Trung Lập Thượng	500.000
2609		Thị Trấn Củ Chi, Phước Hiệp, Tân An Hội, Trung Lập Hạ	300.000
2610		Xăng xe tới Bệnh viện Truyền máu huyết học TP.HCM	1.350.000
XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
2611	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300
2612	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13.600
2613	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	68.400
2614	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400
2615	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500
XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH			
2616	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300
2617	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300
2618	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300
2619	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	349.000
2620	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200
2621	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400
2622	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2623	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190.400
2624	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190.400
2625	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	197.200
2626	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400
2627	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400
XÉT NGHIỆM HÓA SINH			
2628	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
2629	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
2630	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Dịch]	22.400
2631	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
2632	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500
2633	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	22.400
2634	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400
2635	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
2636	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
2637	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.800
2638	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400
2639	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28.000
2640	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
2641	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch)	23.400
2642	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	22.400
2643	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
2644	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100
2645	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300
2646	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
2647	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900
2648	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
2649	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.400
2650	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
2651	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
2652	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
2653	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600
2654	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Dịch]	100.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2655	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900
2656	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33.600
2657	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu) [máu]	22.400
2658	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200
2659	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22.400
2660	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
2661	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400
2662	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200
2663	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600
2664	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	84.100
2665	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
2666	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	22.400
2667	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
2668	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000
2669		Định tính Codein (test nhanh)	44.800
2670		Định tính Heroin (test nhanh)	44.800
2671	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
2672	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
2673	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
2674	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200
2675	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
2676	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	28.000
2677	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000
2678	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2679	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2680	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin [75g Glucose]	136.200
2681	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800
2682	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
2683	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
XÉT NGHIỆM HÓA SINH NƯỚC TIỂU			
2684	22.0151.1594	Cặn Addis	44.800
2685	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	30.200
2686	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	39.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2687	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.800
2688	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600
2689	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800
2690	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400
2691	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	44.800
2692	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400
2693	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800
2694	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	44.800
2695	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	44.800
2696	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh)	44.800
2697	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800
2698	23.0173.1575	Methamphetamin (test nhanh)	44.800
2699	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100
2700	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	44.800
2701	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC			
2702	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	89.700
2703	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500
2704	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	272.900
2705	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100
2706	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100
2707	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 1]	22.200
2708	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 2]	22.200
2709	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 3]	22.200
2710	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 4]	22.200
2711	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 1]	22.200
2712	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 2]	22.200
2713	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 3]	22.200
2714	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 4]	22.200
2715	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 1]	22.200
2716	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 2]	22.200
2717	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 3]	22.200
2718	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 4]	22.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2719	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 1]	24.800
2720	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 2]	24.800
2721	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 3]	24.800
2722	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 4]	24.800
2723	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300
2724	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500
2725	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500
2726	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24.800
2727	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (1)	22.200
2728	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (2)	22.200
2729	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (3)	22.200
2730	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (4)	22.200
2731	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	136.000
2732	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224.400
2733	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900
2734	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600
2735	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600
2736	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800
2737	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
2738	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2739	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000
2740	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2741	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2742	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	80.500
2743	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2744	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 1)	80.500
2745	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 2)	80.500
2746	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 3)	80.500
2747	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 4)	80.500
2748	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2749	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2750	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 1)	31.100
2751	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 2)	31.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2752	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 3)	31.100
2753	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 4)	31.100
2754	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 1)	31.100
2755	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 2)	31.100
2756	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 3)	31.100
2757	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 4)	31.100
2758	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 1)	31.100
2759	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 2)	31.100
2760	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 3)	31.100
2761	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 4)	31.100
2762	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 1)	31.100
2763	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 2)	31.100
2764	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 3)	31.100
2765	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 4)	31.100
2766	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400
2767	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800
2768	22.0160.1345	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600
2769	22.0160.1345	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Tại giường]	18.600
2770	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
2771	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100
2772	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2773	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
2774	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500
2775	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
2776	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300
2777	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800
XÉT NGHIỆM MIỀN DỊCH			
2778	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700
2779	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300
2780	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200
2781	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	156.200
2782	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200
2783	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2784	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95.300
2785	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700
2786	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100
2787	23.0066.1516	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300
2788	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
2789	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
2790	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700
2791	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300
2792	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500
2793	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
2794	23.0024.1464	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700
2795	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400
2796	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400
2797	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200
2798	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400
2799	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200
2800	24.0124.1619	HBsAb định lượng	126.400
2801	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81.700
2802	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600
2803	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600
2804	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500
2805	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500
2806	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600
XÉT NGHIỆM NƯỚC DỊCH			
2807	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300
2808	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300
XÉT NGHIỆM VI SINH			
2809	24.0017.1714	(KSK) Xét nghiệm BK đàm	74.200
2810	24.0017.1714	[Xét nghiệm BK đàm] AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2811	24.0017.1714	[Xét nghiệm BK dịch] AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2812	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500
2813	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500
2814	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500
2815	24.0266.1674	Đơn bảo đường ruột nhuộm soi	45.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2816	24.0265.1674	Đơn bảo đường ruột soi tươi	45.500
2817	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700
2818	24.0099.1708	Giang mai (định tính)	41.700
2819	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	150.000
2820	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300
2821	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600
2822	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
2823	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200
2824	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2825	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200
2826	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2827	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800
2828	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000
2829	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100
2830	24.0235.1719.K793 94.	Real-time RT-PCR SARS-CoV-2	501.800
2831	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500
2832	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	150.000
2833	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500
2834	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	150.000
2835	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng (Giang mai)	95.100
2836	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000
2837	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500
2838	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
2839	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800
2840	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800
2841	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200
2842	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dịch]	325.200
2843	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy đờm]	325.200
2844	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy máu]	325.200
2845	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy mũi]	325.200
2846	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy nước tiểu]	325.200
2847	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy phân]	325.200
2848	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2849	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500
2850	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200
2851	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74.200
X-QUANG KỸ THUẬT SỐ			
2852	18.0073.0028	[Chụp Xquang Blondeau - Hirtz [1 phim]]Chụp Xquang Hirtz	73.300
2853	18.0125.0028	[Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng [1 phim]] Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300
2854		Chiếu Xquang C-arm	300.000
2855	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000
2856	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308.000
2857	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800
2858	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rỗng thần kinh	441.800
2859	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	649.800
2860	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [1 phim]	73.300
2861	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2862	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2863	18.0081.9003	Chụp Xquang cận chóp [số hóa 1 phim]	23.700
2864	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III [1 phim]	73.300
2865	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [1 phim]	73.300
2866	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [2 phim]	105.300
2867	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên [1 phim]	73.300
2868	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130.300
2869	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2870	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2871	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng, chéch, cúi ngửa [3 phim]	130.300
2872	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2873	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2874	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [phải, 1 phim]	73.300
2875	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [trái, 1 phim]	73.300
2876	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên [1 phim]	73.300
2877	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [1 phim]	73.300
2878	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn [1 phim]	73.300
2879	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [1 phim]	73.300
2880	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [1 phim]	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2881	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng có uống thuốc cản quang	304.800
2882	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [1 phim]	73.300
2883	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	446.800
2884	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	280.800
2885	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên [phải, 1 phim]	73.300
2886	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéch một bên [trái, 1 phim]	73.300
2887	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2888	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2889	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 phim]	73.300
2890	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [3 phim]	130.300
2891	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải, 1 phim]	73.300
2892	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái, 1 phim]	73.300
2893	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [1 phim]	73.300
2894	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng phải thẳng [1 phim]	73.300
2895	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [1 phim]	73.300
2896	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng trái thẳng [1 phim]	73.300
2897	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [1 phim]	73.300
2898	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải, 1 phim]	73.300
2899	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái, 1 phim]	73.300
2900	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [1 phim]	73.300
2901	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch [phải, 1 phim]	73.300
2902	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch [trái, 1 phim]	73.300
2903	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [phải, 1 phim]	73.300
2904	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [trái, 1 phim]	73.300
2905	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng, nghiêng [1 phim]	73.300
2906	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng [1 phim]	73.300
2907	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2908	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2909	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [1 phim]	73.300
2910	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800
2911	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm [1 phim]	73.300
2912	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [1 phim]	73.300
2913	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng [1 phim]	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2914	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800
2915	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649.800
2916	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng có tiêm thuốc cản quang [số hóa]	604.800
2917	18.9000.9000	Chụp Xquang ổ răng	12.000
2918	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) [1 phim]	73.300
2919	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [1 phim]	73.300
2920	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) [1 phim]	73.300
2921	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	72.300
2922	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh [1 phim]	73.300
2923	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non có uống thuốc cản quang [số hóa]	264.800
2924	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller [1 phim]	73.300
2925	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2926	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2927	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng [1 phim]	73.300
2928	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	73.300
2929	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [1 phim]	73.300
2930	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers [1 phim]	73.300
2931	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	73.300
2932	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	73.300
2933	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang	264.800
2934	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang [số hóa]	264.800
2935	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng [3 phim]	130.300
2936	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800
2937	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800
2938	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	426.800
2939	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên]	102.300
2940	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2941	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2942	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2943	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2944	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2945	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2946	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phải, 1 phim]	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá viện phí áp dụng từ ngày 10/9/2025
2947	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phải, 2 phim]	105.300
2948	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [trái, 1 phim]	73.300
2949	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [trái, 2 phim]	105.300
2950	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2951	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2952	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2953	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2954	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2955	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2956	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [1 phim]	73.300
2957	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2958	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2959	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2960	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2961	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [1 phim]	73.300
2962	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2963	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2964	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2965	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2966	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2967	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2968	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900
2969	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900
2970	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300



Nguyễn Thành Phương